VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 37 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống

lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12[1].

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Quy hoạch mạng lưới đường bộ**

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, bao gồm hệ thống đường quốc lộ và đường cao tốc, làm cơ sở để định hướng phát triển mạng lưới giao thông, xác định nguồn lực thực hiện trong quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác.

---

[1] Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước.".

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập phương án phát triển mạng lưới đường bộ trong quy hoạch tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch vùng.".

2. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

"**Điều 6a. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ**

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển công trình đường bộ và các kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khác theo từng tuyến đường bộ.

2. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định số lượng, quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chính gồm cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định cụ thể các điểm giao cắt, hệ thống trạm dừng nghỉ, công trình phụ trợ khác;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Xây dựng giải pháp chi tiết để thực hiện quy hoạch.

3. Thời kỳ quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

5. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Việc công bố công khai quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về giao thông đường bộ.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 46 như sau:

"2. Việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tuân thủ trình tự quản lý đầu tư xây dựng và các quy định khác của pháp luật; bảo đảm quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật, cảnh quan, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.".

4. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 51 như sau:

"2. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ phải xây dựng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Trạm thu phí là nơi thực hiện việc thu phí phương tiện tham gia giao thông đường bộ, được xây dựng theo dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Hoạt động của trạm thu phí phải bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

4. Trạm kiểm tra tải trọng xe là nơi cơ quan quản lý đường bộ thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của tải trọng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; kiểm tra, xử lý vi phạm đối với xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng cho phép của đường bộ và xe bánh xích lưu hành trên đường bộ, được xây dựng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 61 như sau:

"7. Việc sát hạch để cấp giấy phép lái xe ô tô phải thực hiện tại các trung tâm sát hạch lái xe. Các trung tâm sát hạch lái xe phải có đủ cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sát hạch lái xe theo quy định.".

6. Bãi bỏ khoản 3 Điều 64.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 như sau:

"1. Xây dựng quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, kế hoạch và chính sách phát triển giao thông đường bộ; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn giao thông đường bộ.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

"2. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải thông qua chính sách ưu tiên trong quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn; thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 12 như sau:

"12. Xây dựng và khai thác trái phép các công trình cảng biển, công trình khác trong phạm vi quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn và các quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, trong luồng hàng hải và phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 77 như sau:

"1. Cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước được đặt tên khi lập quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng, công bố đưa vào sử dụng theo đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức liên quan.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

"**Điều 81. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển**

1. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, nhu cầu, nguồn lực và xu thế phát triển hàng hải thế giới.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi lập quy hoạch có liên quan đến cảng biển phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

"**Điều 82. Trách nhiệm lập và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển**

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển;

b) Bảo đảm quỹ đất, vùng nước để xây dựng phát triển hệ thống cảng biển theo quy hoạch đã được phê duyệt.".

6. Bổ sung Điều 82a vào sau Điều 82 như sau:

"**Điều 82a. Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển**

1. Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển.

2. Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua, phân bổ lượng hàng hóa cho từng bến cảng, khu bến cảng trong nhóm cảng biển;

b) Xác định loại cảng; phương án điều tiết hợp lý luồng hàng hóa; hỗ trợ phát triển các khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định theo giai đoạn quy hoạch về số lượng cầu cảng, bến cảng, khu bến cảng, dự án ưu tiên đầu tư;

d) Bố trí sơ bộ mặt bằng bến cảng, khu bến cảng trong nhóm cảng biển;

đ) Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua, phân bổ lượng hàng hóa cho từng bến cảng, khu bến cảng trong cảng biển;

b) Xác định vị trí, quy mô, công năng, diện tích vùng đất, vùng nước, diện tích kho bãi, khu vực hậu cần bến cảng; phân bổ các khu công năng của cảng biển trong phạm vi vùng đất, vùng nước được quy hoạch; công suất thiết kế của các cầu cảng, bến cảng; xác định thông số kỹ thuật cơ bản luồng tàu, cỡ tàu chuẩn hành hải trên luồng;

c) Xác định vị trí, thông số kỹ thuật cơ bản cầu cảng, bến cảng, các công trình hạ tầng hàng hải công cộng; xác định quy mô, vị trí các công trình phục vụ quản lý nhà nước;

d) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

đ) Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch; dự kiến nguồn vốn đầu tư luồng tuyến, bến cảng.

4. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển.

5. Việc công bố công khai quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về hàng hải.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 như sau:

“1. Đầu tư xây dựng cảng biển, luồng hàng hải phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển theo quy định của Bộ luật này, quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

8. Bãi bỏ khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 88 như sau:

“3. Đầu tư, xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển được phê duyệt.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 92 như sau:

"1. Tham gia xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, kế hoạch phát triển cảng biển trong khu vực quản lý và tổ chức giám sát thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 102 như sau:

"**Điều 102. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn**

1. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Việc lập quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Dự báo nhu cầu hàng hóa thông qua, phân bổ lượng hàng hóa cho các hành lang vận tải, vùng hàng hóa;

b) Xây dựng phương án giao thông kết nối cảng; phương án điều tiết hợp lý luồng hàng hóa gắn với việc phát triển các khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực;

c) Xác định vị trí, quy mô, công năng, diện tích cảng; phân bổ công năng của từng cảng trong phạm vi vùng đất được quy hoạch; bố trí các công trình phục vụ quản lý nhà nước;

d) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

đ) Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch; dự kiến nguồn vốn đầu tư cảng.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Giao thông vận tải tổ chức công bố và hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về hàng hải.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn theo quy định của Bộ luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm quỹ đất để xây dựng phát triển cảng cạn theo quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn đã được phê duyệt.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 108 như sau:

"2. Tổ chức và quản lý bảo đảm an toàn hàng hải là việc thiết lập và vận hành hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải, bao gồm việc tổ chức thực hiện quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức khai thác hệ thống bảo đảm an toàn hàng hải; tiêu chuẩn hóa, đánh giá, giám sát bảo đảm chất lượng cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải.".

12. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 126 như sau:

"đ) Đối với công trình hàng hải phần trên không, phần dưới mặt đất, phạm vi bảo vệ được xác định cụ thể đối với từng công trình trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, quy chuẩn kỹ thuật và quy định có liên quan của pháp luật.".

13. Bãi bỏ Điều 44, Điều 46 và khoản 1 Điều 48.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường sắt

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

"**Điều 7. Quy hoạch mạng lưới đường sắt**

1. Quy hoạch mạng lưới đường sắt là quy hoạch ngành quốc gia, làm cơ sở định hướng đầu tư, phát triển, khai thác mạng lưới đường sắt.

2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường sắt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

2. Bổ sung Điều 7a vào sau Điều 7 như sau:

"**Điều 7a. Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt**

1. Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch mạng lưới đường sắt, được lập cho tuyến đường sắt quốc gia, ga đường sắt quốc gia trong đô thị, ga đầu mối đường sắt quốc gia, ga liên vận quốc tế.

2. Quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài tuyến, khổ đường, các điểm khống chế chính, các công trình cầu, hầm, điểm giao cắt; vị trí các ga, đề-pô;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Việc công bố công khai quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đường sắt.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt và chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam theo từng thời kỳ.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:

"2. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp đường sắt phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt và đồng bộ với công nghệ được chuyển giao.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 70 như sau:

"1. Phát triển đường sắt đô thị phải phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và tạo động lực cho quá trình phát triển đô thị.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 83 như sau:

"1. Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch và chính sách phát triển đường sắt.".

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

"1. *Hoạt động giao thông đường thủy nội địa* gồm hoạt động của người, phương tiện tham gia giao thông vận tải trên đường thủy nội địa; hoạt động quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng, khai thác, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa và quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

"3. Phát triển giao thông đường thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng hiện đại, đồng bộ về luồng, tuyến, cảng, bến, công nghệ quản lý, xếp dỡ hàng hóa; bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển vận tải đường thủy nội địa phải kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa**

1. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi tổ chức lập quy hoạch, dự án xây dựng công trình có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa phải có ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa, trừ công trình phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch; tổ chức lập nội dung phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch vùng.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Việc xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xây dựng cảng, bến thủy nội địa phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 99 như sau:

“4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc xây dựng quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định của pháp luật về quy hoạch và chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đối với khu vực hoạt động thủy sản, tàu cá hoạt động trên đường thủy nội địa.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành liên quan khi xây dựng quy hoạch đê điều, công trình thủy lợi và kế hoạch phòng, chống thiên tai có liên quan đến giao thông đường thủy nội địa; chỉ đạo thực hiện việc đặt, duy trì báo hiệu đường thủy nội địa đối với các công trình thủy lợi và thanh thải kịp thời các công trình thủy lợi không còn sử dụng nhưng ảnh hưởng tới luồng và hành lang bảo vệ luồng.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 100 như sau:

"2. Tổ chức thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo thẩm quyền; xây dựng và tổ chức thực hiện nội dung phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong quy hoạch tỉnh.".

7. Thay thế cụm từ "kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa" bằng cụm từ "kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa" tại khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 3 Điều 8, tên Chương II, Điều 9, Điều 11, Điều 14, tên Điều 18, Điều 19, khoản 1 Điều 22, khoản 4 Điều 98h, khoản 1 Điều 100 và khoản 1 Điều 101.

Điều 5.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai

1. Sửa đổi, bổ sung Chương IV như sau:

"CHƯƠNG IV

QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 35. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các vùng; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

b) Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

c) Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

d) Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Nội dung phân bổ và sử dụng đất trong quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Việc lập kế hoạch sử dụng đất phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đối với kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh;

c) Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

d) Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

e) Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Điều 36. Hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Quy hoạch sử dụng đất bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

c) Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng;

d) Quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Đối với cấp tỉnh, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện là một nội dung của quy hoạch tỉnh.

2. Kế hoạch sử dụng đất bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

c) Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

d) Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng;

đ) Kế hoạch sử dụng đất an ninh.

Điều 37. Thời kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch sử dụng đất quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm và cấp huyện là từ 20 năm đến 30 năm.

2. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Điều 38. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

b) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ trước;

c) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của cấp tỉnh.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của cả nước;

c) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh;

d) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ trước;

đ) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ trước;

b) Xác định diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo từng thời kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm;

c) Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cho từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp tỉnh;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 39. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

1. Căn cứ lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh bao gồm các căn cứ lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện phương án sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ trước;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh, cấp huyện;

c) Định mức sử dụng đất;

d) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia; nội dung phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm của cấp tỉnh;

c) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm của các ngành, lĩnh vực, của cấp tỉnh, cấp huyện;

d) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ trước;

đ) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ trước;

b) Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

d) Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án cấp quốc gia và cấp tỉnh sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này thực hiện trong thời kỳ kế hoạch sử dụng đất theo từng năm và đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

đ) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

e) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 40. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Quy hoạch tỉnh;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

c) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ trước;

d) Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, cấp xã;

đ) Định mức sử dụng đất;

e) Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Định hướng sử dụng đất 10 năm;

b) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã;

c) Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích các loại đất đã xác định tại điểm b khoản này đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

e) Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

c) Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của cấp huyện, cấp xã;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

b) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch;

c) Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

e) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Đối với quận đã có quy hoạch đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không lập quy hoạch sử dụng đất nhưng phải lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; trường hợp quy hoạch đô thị của quận không phù hợp với diện tích đã được phân bổ trong quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh quy hoạch đô thị cho phù hợp với quy hoạch tỉnh.

Điều 41. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh bao gồm căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

b) Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ trước;

c) Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

d) Định mức sử dụng đất.

2. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh bao gồm:

a) Kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh;

b) Nhu cầu sử dụng đất 05 năm quốc phòng, an ninh;

c) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ trước;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ trước;

b) Xác định khu vực, diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong thời kỳ kế hoạch 05 năm và cụ thể đến từng năm;

c) Xác định cụ thể vị trí, diện tích đất quốc phòng, đất an ninh bàn giao lại cho địa phương quản lý trong thời kỳ kế hoạch 05 năm;

d) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

Điều 42. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì giúp Chính phủ trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh, tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh, lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; cơ quan quản lý đất đai cấp huyện có trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3. Bộ Quốc phòng tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; Bộ Công an tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

4. Việc tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh, phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất

1. Việc lấy ý kiến đối với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Việc lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện bằng hình thức tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin về nội dung của quy hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Nội dung lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, các dự án công trình thực hiện trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất;

d) Thời gian lấy ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức lấy ý kiến;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của nhân dân và hoàn thiện phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trước khi trình Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 44. Thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc thẩm định quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

Cơ quan quản lý đất đai ở trung ương có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định kế hoạch sử dụng đất;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm giúp Hội đồng thẩm định trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3. Hội đồng thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm thẩm định và gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có thẩm quyền quy định tại Điều 42 của Luật này. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có trách nhiệm tiếp thu, giải trình theo nội dung thông báo kết quả thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định tổ chức kiểm tra, khảo sát thực địa các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

4. Nội dung thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm:

a) Cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất;

b) Mức độ phù hợp của phương án quy hoạch sử dụng đất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường;

d) Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

5. Nội dung thẩm định kế hoạch sử dụng đất bao gồm:

a) Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch sử dụng đất;

b) Mức độ phù hợp của kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

c) Tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất.

6. Kinh phí tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được xác định thành một mục riêng trong kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất tương ứng.

Điều 45. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất:

a) Việc quyết định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất:

a) Quốc hội quyết định kế hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật này trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Điều 46. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất;

b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất;

c) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương.

3. Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một phần của quy hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt. Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất là một phần của kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, phê duyệt.

Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 44 và 48 của Luật này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp nào thì có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp đó.

Điều 47. Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thuê tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Việc lựa chọn tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 48. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc công bố công khai quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Toàn bộ nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải được công bố công khai theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện; công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc công khai được thực hiện trong suốt thời kỳ quy hoạch sử dụng đất.

3. Toàn bộ nội dung kế hoạch sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt phải được công bố công khai theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất quốc gia tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Việc công bố công khai được thực hiện chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;

c) Việc công khai được thực hiện trong suốt thời kỳ kế hoạch sử dụng đất.

Điều 49. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Chính phủ tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, kế hoạch sử dụng đất an ninh.

7. Trường hợp quy hoạch sử dụng đất đã được công bố mà chưa có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng và được thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì người sử dụng đất trong khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo kế hoạch được tiếp tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất nhưng không được xây dựng mới nhà ở, công trình, trồng cây lâu năm; nếu người sử dụng đất có nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà ở, công trình hiện có thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

8. Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ thì người sử dụng đất không bị hạn chế về quyền theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

10. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 50. Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1. Việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh và phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; trước ngày 31 tháng 10 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cả nước để báo cáo Chính phủ vào năm cuối của thời kỳ kế hoạch sử dụng đất.

Điều 51. Giải quyết phát sinh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

1. Việc xử lý chuyển tiếp quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quyết định, phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 hoặc đã được lập, thẩm định trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì được thực hiện hết thời kỳ kế hoạch sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại Điều 46 của Luật này.

3. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất đã triển khai lập, điều chỉnh, thẩm định trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 thì tiếp tục được lập, điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và các văn bản quy định chi tiết của Luật Đất đai số 45/2013/QH13, nhưng phải được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2019.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 151 như sau:

"1. Đất sử dụng cho khu kinh tế gồm đất để xây dựng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đất sử dụng cho khu kinh tế là diện tích đất sử dụng cho các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu

đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế nhằm tạo môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư.".

3. Thay thế cụm từ "cấp quốc gia" bằng từ "quốc gia" tại khoản 1 Điều 21.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 3 như sau:

"21. *Quy hoạch bảo vệ môi trường* là quy hoạch ngành quốc gia, sắp xếp, phân bố không gian, phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ xác định để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước cho thời kỳ xác định.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Căn cứ lập và thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường**

1. Căn cứ lập quy hoạch bảo vệ môi trường bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược bảo vệ môi trường trong cùng giai đoạn phát triển;

b) Kịch bản biến đổi khí hậu trong cùng giai đoạn phát triển.

2. Thời kỳ quy hoạch bảo vệ môi trường là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Quy hoạch bảo vệ môi trường và nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường, việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch bảo vệ môi trường; xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.

3. Cơ quan chuyên môn về quản lý môi trường cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược gồm:

a) Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường;

b) Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

c) Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc điểm a và điểm b khoản này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 21 như sau:

"a) Phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

"**Điều 40. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch**

1. Nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu phải được thể hiện trong hệ thống chiến lược, quy hoạch thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Việc tích hợp nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu trong hệ thống chiến lược, quy hoạch phải dựa trên cơ sở đánh giá tác động qua lại giữa các hoạt động của chiến lược, quy hoạch với môi trường, biến đổi khí hậu và xây dựng hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 49 như sau:

"5. Chiến lược, kế hoạch khai thác nguồn lợi từ biển, hải đảo, khu bảo tồn thiên nhiên, rừng ngập mặn và khu di sản tự nhiên phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch bảo vệ môi trường.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

"1. Hoạt động giao thông vận tải phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 88 như sau:

"1. Lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch liên quan đến hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải trên địa bàn.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 94 như sau:

"**Điều 94. Quản lý chất thải nguy hại trong quy hoạch bảo vệ môi trường**

Quản lý chất thải nguy hại là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về bảo vệ môi trường và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 98 như sau:

"**Điều 98. Quản lý chất thải rắn thông thường trong quy hoạch bảo vệ môi trường**

Quản lý chất thải rắn thông thường là một nội dung của quy hoạch bảo vệ môi trường và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về bảo vệ môi trường.".

12. Bổ sung Điều 121a vào sau Điều 121 như sau:

"Điều 121a. Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia

1. Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia; hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường;

b) Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia phù hợp với phân vùng môi trường, định hướng quan trắc và cảnh báo môi trường trong quy hoạch bảo vệ môi trường;

c) Bố trí mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, bao gồm định hướng các điểm, thông số, tần suất quan trắc môi trường đất, nước, không khí trên phạm vi

cả nước và các trạm quan trắc tự động; định hướng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường;

d) Danh mục dự án quan trắc môi trường quốc gia;

đ) Định hướng liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường cấp tỉnh và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường;

e) Lộ trình và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường trong quy hoạch tỉnh, bảo đảm tính liên kết, phân cấp, phối hợp.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 141 như sau:

"10. Tham gia xây dựng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng; chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.".

14. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 142 như sau:

"a) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng và dự án, công trình thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạt động thu hút đầu tư và tổ chức triển khai việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý;".

15. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 143 như sau:

"đ) Tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền;".

16. Bãi bỏ các điều 10, 11, 12 và khoản 1 Điều 52.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản

1. Bổ sung khoản 8 vào Điều 2 như sau:

"8. *Quy hoạch khoáng sản* bao gồm quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ; quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Hoạt động khoáng sản phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch khoáng sản, phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh, gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 như sau:

"a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch tổng thể quốc gia;".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản**

1. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Căn cứ lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Kết quả thực hiện quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ trước;

b) Tiền đề, dấu hiệu địa chất liên quan đến khoáng sản mới phát hiện.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Căn cứ lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Nhu cầu khoáng sản của các ngành kinh tế;

b) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản;

c) Tiến bộ khoa học và công nghệ trong thăm dò, khai thác khoáng sản;

d) Kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước; kết quả đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Điều chỉnh quy hoạch khoáng sản**

Việc điều chỉnh quy hoạch khoáng sản được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Có một trong các căn cứ điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

2. Có phát hiện mới về khoáng sản làm ảnh hưởng đến tính chất, nội dung quy hoạch;

3. Khi xảy ra trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 28 của Luật này.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 17 như sau:

"3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn khi trình phê duyệt quy hoạch phải trình kèm theo ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Khu vực hoạt động khoáng sản là khu vực có khoáng sản đã được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khoanh định trong quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

“4. Trường hợp cần thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 82 của Luật này phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 40 như sau:

“b) Có đề án thăm dò phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản;”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 47 như sau:

“b) Đề án thăm dò khoáng sản phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 53 như sau:

“a) Có dự án đầu tư khai thác khoáng sản ở khu vực đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có phương án sử dụng nhân lực chuyên ngành, thiết bị, công nghệ, phương pháp khai thác tiên tiến phù hợp; đối với khoáng sản độc hại còn phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép bằng văn bản;”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược khoáng sản; tổ chức lập quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quản lý nhà nước về khoáng sản.

Bộ Công Thương tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

14. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 81 như sau:

"c) Xây dựng nội dung phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trong quy hoạch tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

15. Bãi bỏ các điều 10, 12 và 15.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khí tượng thủy văn

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia**

1. Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm việc quan trắc trên mạng lưới phản ánh được diễn biến theo không gian, thời gian của yếu tố khí tượng thủy văn cần quan trắc, đáp ứng mục đích khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, phục vụ bảo đảm bộ dữ liệu nền về thời tiết, khí hậu quốc gia, hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn, theo dõi, giám sát thiên tai khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội;

b) Bảo đảm thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu chia sẻ dữ liệu giữa các mạng lưới quan trắc, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; chiến lược quốc gia về tài nguyên nước; chiến lược quốc gia về phát triển công nghệ thông tin và truyền thông; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông và chiến lược, kế hoạch khác có liên quan;

b) Kết quả thực hiện chiến lược phát triển ngành khí tượng thủy văn, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ trước, kết quả hoạt động xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai khí tượng thủy văn và nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn cho ngành, lĩnh vực, địa phương có liên quan khác;

c) Tiến bộ khoa học và công nghệ về quan trắc, đo đạc, truyền tin, dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu.

4. Thời kỳ quy hoạch, nội dung quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

2. Bổ sung điểm đ vào khoản 5 Điều 32 như sau:

“đ) Phục vụ hoạt động lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 52 như sau:

“d) Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch, ưu tiên phân bổ tần số phục vụ công tác khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu theo quy định của Luật này và pháp luật về tần số vô tuyến điện; xây dựng các chiến lược phát triển đồng bộ hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông phù hợp phục vụ hoạt động khí tượng thủy văn; chỉ đạo đăng tải thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Luật này và pháp luật về báo chí;”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đa dạng sinh học

1. Bổ sung khoản 31 vào Điều 3 như sau:

"31. *Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học* là quy hoạch ngành quốc gia, sắp xếp, phân bố không gian các khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên lãnh thổ xác định để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phục vụ mục tiêu phát triển bền vững cho thời kỳ xác định.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Căn cứ lập và thời kỳ quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học**

1. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược bảo vệ môi trường, chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học trong cùng giai đoạn;

b) Quy hoạch bảo vệ môi trường;

c) Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ trước; hiện trạng, diễn biến đa dạng sinh học; thực trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng đa dạng sinh học.

2. Thời kỳ quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học là 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học và nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch; hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xây dựng nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Công bố, cung cấp thông tin, thực hiện và đánh giá quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh**

Việc công bố, cung cấp thông tin, thực hiện và đánh giá quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

5. Thay thế cụm từ "quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" bằng cụm từ "nội dung bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh" tại khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19, khoản 3 Điều 20 và khoản 1 Điều 24.

6. Bãi bỏ Điều 9 và Mục 2 Chương II.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. *Quy hoạch sử dụng biển của cả nước* là một nội dung của quy hoạch không gian biển quốc gia và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. *Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ* là quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch không gian biển quốc gia, định hướng và tổ chức không gian cho việc khai thác, sử dụng các loại tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng bờ.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

"**Điều 26. Nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

1. Việc lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia; gắn kết với các quy hoạch có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên, quy hoạch ngành có phạm vi thuộc vùng bờ;

b) Bảo đảm hài hòa trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm cụ thể của từng khu vực trong phạm vi vùng bờ, tiềm năng tài nguyên, hiện trạng môi trường vùng bờ; tác động dự báo của biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

b) Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ; thống kê tài nguyên vùng bờ;

c) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ;

d) Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ trước.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

"**Điều 27. Phạm vi và thời kỳ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

1. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được lập cho toàn bộ vùng bờ của cả nước.

2. Thời kỳ quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ là 10 năm, tầm nhìn là 30 năm.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

"1. Việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

"**Điều 29. Lập, phê duyệt quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển tổ chức lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"**Điều 30. Lấy ý kiến và công bố quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

Việc lấy ý kiến và công bố quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"**Điều 31. Tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ**

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"**Điều 32. Mối quan hệ giữa quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh**

1. Trường hợp quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ mâu thuẫn với quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được phê duyệt thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 57 như sau:

"3. Khu vực biển được sử dụng để nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.".

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 73 như sau:

"b) Lập, trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; tổ chức lập, trình

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh;".

11. Thay thế cụm từ "quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển" bằng cụm từ "quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển" tại khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 68, điểm b khoản 1 Điều 74 và điểm b khoản 2 Điều 76.

12. Bãi bỏ khoản 3 Điều 79.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

"b) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 8 như sau:

"a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn;".

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đê điều

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:

"3. Tuân thủ quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều đã được phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ, khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông; kết hợp đồng bộ các giải pháp tổng thể về trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng hồ chứa nước ở thượng lưu, thanh thải vật cản, nạo vét lòng sông, làm thông thoáng dòng chảy, phân lũ, làm chậm lũ.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp truyền thống vào việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ đê điều và hướng tới các giải pháp chủ động trong hoạt động quy hoạch.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

"**Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê**

1. Việc lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi;

b) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

c) Bảo đảm tính phù hợp với từng vùng, miền trong cả nước và tính kế thừa của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

2. Căn cứ lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm:

a) Dự báo lũ dài hạn;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

c) Hiện trạng hệ thống đê điều;

d) Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi và các quy hoạch khác có liên quan.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê**

Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được lập cho các hệ thống sông liên tỉnh, có nội dung chủ yếu sau đây:

1. Xác định phương hướng, mục tiêu và quy chuẩn kỹ thuật về phòng, chống lũ của hệ thống sông để lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế;

3. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm:

a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;

b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;

c) Xây dựng, tu bổ đê điều;

d) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác;

đ) Làm thông thoáng dòng chảy;

e) Tổ chức quản lý và hộ đê;

4. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường;

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

"1. Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được rà soát theo định kỳ năm năm hoặc khi có sự biến động do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Công bố và thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức công bố quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát nội dung phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

c) Căn cứ vào quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo và phối hợp thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.".

8. Bổ sung Điều 13a vào trước Điều 14 trong Mục 2 Chương II như sau:

"**Điều 13a. Quy hoạch đê điều**

Quy hoạch đê điều là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, được lập cho hệ thống đê liên quan từ hai tỉnh trở lên.".

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, điểm của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Việc lập quy hoạch đê điều phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Quy hoạch đê điều phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai; quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; quy hoạch vùng; quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê và tính kế thừa của quy hoạch đê điều;

b) Đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng;

c) Đê sông phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phải có sự phối hợp giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, không ảnh hưởng đến quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Chiến lược quốc gia về phòng, chống thiên tai;

c) Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi; quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Quy hoạch đê điều phải được rà soát định kỳ năm năm hoặc khi có sự biến động do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể quốc gia, mục tiêu quốc phòng, an ninh, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Thẩm quyền tổ chức lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đê điều trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch đê điều.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Công bố và thực hiện quy hoạch đê điều**

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức công bố quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều. Hình thức công bố quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc thực hiện quy hoạch đê điều được quy định như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch đê điều;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, rà soát nội dung phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; chỉ đạo tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng và phạm vi bảo vệ đê điều.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 26 như sau:

“b) Tuân theo quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Căn cứ vào quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch xây dựng có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch và pháp luật về đất đai;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Tổ chức lập nội dung phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong quy hoạch tỉnh; tổ chức xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều trong

phạm vi địa phương phù hợp với quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê trên phạm vi cả nước;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn huyện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;".

17. Bãi bỏ khoản 2 Điều 11 và Điều 18.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

"a) Trong lập quy hoạch thủy lợi và đầu tư xây dựng công trình thủy lợi phải đề xuất, lựa chọn giải pháp nguồn sinh thủy, tạo nguồn nước, chống thất thoát nước, sử dụng nước tại chỗ, tái sử dụng nước, kết nối hệ thống thủy lợi liên vùng;".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Quy hoạch thủy lợi**

1. Quy hoạch thủy lợi là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, làm cơ sở để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Quy hoạch thủy lợi bao gồm các loại sau:

a) Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh;

b) Quy hoạch thủy lợi của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 02 tỉnh trở lên.

3. Quy hoạch thủy lợi của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 02 tỉnh trở lên phải phù hợp với quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh.

4. Quy hoạch thủy lợi được lập cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn là từ 30 năm đến 50 năm và được rà soát theo định kỳ 05 năm.

5. Quy hoạch thủy lợi được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, chiến lược thủy lợi, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng hoặc khi có biến động lớn tác động đến mục tiêu chính của quy hoạch thủy lợi.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Nguyên tắc lập quy hoạch thủy lợi**

Việc lập quy hoạch thủy lợi phải tuân thủ nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với chiến lược thủy lợi, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

2. Gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng quốc gia và các quy hoạch có liên quan;

3. Bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên nước, thống nhất theo lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi; thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông; phát triển bền vững;

4. Phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm hài hòa giữa khai thác với bảo vệ tài nguyên, môi trường, phòng, chống thiên tai; chú trọng cấp nước cho hải đảo, vùng ven biển, khu vực biên giới, miền núi và vùng ven hồ chứa thủy điện;

5. Bảo đảm cân đối nguồn nước trong phạm vi toàn quốc, vùng, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, đơn vị hành chính; chuyển nước từ nơi thừa đến nơi thiếu; trữ nước mùa mưa cho mùa khô, năm nhiều nước cho năm ít nước.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Nội dung quy hoạch thủy lợi**

1. Quy hoạch thủy lợi xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực thủy lợi theo phạm vi quy hoạch.

2. Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn nước; điều kiện kinh tế - xã hội; nguồn lực; đánh giá hiện trạng thủy lợi, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, nguồn nước trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến thủy lợi;

c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường đối với thủy lợi; cơ hội và thách thức đối với phát triển thủy lợi trên phạm vi lưu vực sông;

d) Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển thủy lợi trên phạm vi lưu vực sông;

đ) Phân tích, tính toán và xây dựng phương án thủy lợi theo các kịch bản phát triển trên phạm vi lưu vực sông; bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước trên phạm vi lưu vực sông;

e) Đề xuất giải pháp, danh mục công trình, dự án, thứ tự ưu tiên;

g) Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi; nhu cầu sử dụng đất để chứa vật liệu nạo vét, mở rộng kênh, mương;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

i) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch.

3. Quy hoạch thủy lợi của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 02 tỉnh trở lên bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, nguồn nước; điều kiện kinh tế - xã hội; nguồn lực; đánh giá hiện trạng thủy lợi, kết quả thực hiện quy hoạch thủy lợi thời kỳ trước trên phạm vi hệ thống công trình thủy lợi;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, nguồn nước trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến thủy lợi;

c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với thủy lợi; cơ hội và thách thức đối với phát triển thủy lợi trên phạm vi hệ thống công trình thủy lợi;

d) Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển thủy lợi trên phạm vi hệ thống công trình thủy lợi;

đ) Phân tích, tính toán và xây dựng phương án thủy lợi theo các kịch bản phát triển; xác định giải pháp thủy lợi cho từng loại đối tượng trên phạm vi hệ thống công trình thủy lợi; phương án phối hợp vận hành giữa các công trình thủy lợi trong hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm tạo nguồn, tích trữ, cân đối, điều hòa, phân phối nguồn nước, giảm thiểu rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước và các thiên tai khác liên quan đến nước trên phạm vi hệ thống công trình thủy lợi;

e) Đề xuất giải pháp, danh mục công trình, dự án, thứ tự ưu tiên;

g) Định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi; nhu cầu sử dụng đất để chứa vật liệu nạo vét, mở rộng kênh, mương;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

i) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, công bố, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Việc công bố, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi được quy định như sau:

a) Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức công bố quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Việc công khai nội dung quy hoạch được thực hiện trong suốt thời kỳ quy hoạch;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch thủy lợi;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nội dung phương án phát triển thủy lợi trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch;

d) Tổ chức, cá nhân được tạo điều kiện giám sát thực hiện quy hoạch thủy lợi.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 56 như sau:

"a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách và các văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi; tổ chức lập, điều chỉnh, công bố, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch thủy lợi;".

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Tổ chức lập nội dung phương án phát triển thủy lợi trong quy hoạch tỉnh; phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Hội đồng phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử quốc gia là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử**

1. Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, được lập trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, quy hoạch ngành quốc gia có liên quan, đề ra định hướng cơ bản dài hạn và xác định các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.

2. Nội dung quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử bao gồm: quan điểm phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu chung phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử đối với phát triển, ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ, phát triển điện hạt nhân, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ; mục tiêu cụ thể phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử trong các ngành y tế, khí tượng, thủy văn, địa chất, khoáng sản, bảo vệ môi trường, nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế - kỹ thuật khác; định hướng phát triển các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo; giải pháp, nguồn lực thực hiện.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử đã được phê duyệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử.”.

3. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13 như sau:

“**Điều 13a. Quy hoạch phát triển điện hạt nhân**

1. Quy hoạch phát triển điện hạt nhân là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, được lập trên cơ sở quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đề ra định hướng dài hạn, xác định các mục tiêu cụ thể cho phát triển điện hạt nhân.

2. Nội dung quy hoạch phát triển điện hạt nhân bao gồm quan điểm phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu, giải pháp thực hiện và đánh giá môi trường chiến lược đã được thẩm định.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức lập quy hoạch phát triển điện hạt nhân trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch phát triển điện hạt nhân.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“**Điều 14. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ**

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ là quy hoạch ngành quốc gia, định hướng dài hạn và xác định các mục tiêu cụ thể cho hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ.

2. Bộ Công Thương tổ chức lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về khoáng sản và pháp luật về năng lượng nguyên tử.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Điều chỉnh quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, quy hoạch phát triển điện hạt nhân**

Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, quy hoạch phát triển điện hạt nhân được điều chỉnh khi có sự điều chỉnh mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược ngành và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch làm thay đổi nội dung của quy hoạch.".

6. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 25 như sau:

"8a. Địa điểm kho lưu giữ chất thải phóng xạ quốc gia, địa điểm chôn cất chất thải phóng xạ được xác định trong quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về năng lượng nguyên tử.".

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đo lường

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Chuẩn quốc gia phải được thiết lập theo kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

"1. Tư vấn, phản biện, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, dự án phát triển về đo lường theo quy định của pháp luật.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 54 như sau:

"1. Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách phát triển chuẩn quốc gia, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 55 như sau:

"a) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia;".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 56 như sau:

"a) Đề xuất, xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đo lường; xây dựng kế hoạch về đo lường;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch về đo lường;".

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia**

1. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia bao gồm kế hoạch năm năm và kế hoạch hằng năm được lập trên cơ sở sau đây:

a) Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

c) Đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan tổ chức lập và thông báo công khai để lấy ý kiến rộng rãi trước khi phê duyệt.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và thông báo công khai kế hoạch đó trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày phê duyệt.

3. Trong trường hợp cần thiết, kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được sửa đổi, bổ sung theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.".

2. Bỏ từ "quy hoạch," tại khoản 1 Điều 15, điểm a khoản 3 Điều 16, Điều 29, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 59, điểm b và điểm c khoản 1, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 60.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật An toàn thông tin mạng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

"1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch và chính sách trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn thông

tin mạng; tổ chức lập phương án phát triển hạ tầng bảo đảm an toàn thông tin mạng trong quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 52 như sau:

"a) Ban hành hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn thông tin mạng; tổ chức lập phương án phát triển hạ tầng bảo đảm an toàn thông tin mạng trong quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;".

3. Bỏ từ "quy hoạch," tại điểm a khoản 1 Điều 42 và điểm a khoản 3 Điều 52.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất bản

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

"a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động xuất bản; tổ chức lập nội dung phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch; ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất bản và bản quyền tác giả trong hoạt động xuất bản;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Nhà nước có chiến lược phát triển mạng lưới nhà xuất bản, cơ sở in, cơ sở phát hành xuất bản phẩm; phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật cho hoạt động xuất bản; có chính sách thu hút các nguồn lực xã hội tham gia vào hoạt động xuất bản.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 như sau:

"4. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động xuất bản.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:

"d) Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản và quy hoạch khác có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Có chiến lược phát triển và quản lý hệ thống báo chí, phương án phát triển cơ sở báo chí trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển báo chí; tổ chức lập phương án phát triển cơ sở báo chí trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 8 như sau:

"c) Tham gia ý kiến xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển báo chí, phương án phát triển cơ sở báo chí trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, văn bản quy phạm pháp luật về báo chí;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 17 như sau:

"5. Phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

"1. Việc cấp giấy phép biên tập kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền được thực hiện với từng kênh chương trình và phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển và quản lý báo chí toàn quốc.".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về báo chí, truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình; phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Có phương án cung cấp dịch vụ phù hợp với chiến lược, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển dịch vụ truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình;".

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

"3. Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, đáp ứng yêu cầu giáo dục quốc phòng và an ninh cho các đối tượng.".

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

"2. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 12 như sau:

"d) Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc thành lập doanh nghiệp đối với các loại quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

"2. Việc đầu tư vốn nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành quốc gia trong từng thời kỳ.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

"1. Căn cứ phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp quy định tại Điều 10 của Luật này, Chính phủ quy định lộ trình thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành quốc gia.".

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 27 như sau:

"10. Cấp phép thành lập trường học, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục, y tế, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 46 như sau:

"1. Phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch liên quan đến khai thác và bảo vệ tài nguyên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 48 như sau:

"a) Đúng quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch tài nguyên nước;".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 49 như sau:

"a) Phù hợp với chiến lược thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 50 như sau:

"a) Phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp và kế hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch;".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

"1. Các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh phải thực hiện đúng quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.".

7. Bỏ từ "quy hoạch," tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 22, khoản 5 và khoản 7 Điều 27.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 như sau:

"4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng liên quan đến cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

được thành lập trong nội địa; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 99 như sau:

"1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển Hải quan Việt Nam;".

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 của Luật Chứng khoán

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

"a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển thị trường chứng khoán;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

"c) Chỉ đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện chiến lược, kế hoạch, dự án, đề án, chính sách phát triển thị trường chứng khoán và các chính sách, chế độ để quản lý và giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.".

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện ảnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 như sau:

"6. Chính phủ quy định cụ thể việc thực hiện các chính sách quy định tại Điều này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển sự nghiệp điện ảnh, định hướng phát triển cơ sở điện ảnh trong quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao; ban hành văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động điện ảnh.".

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 của Luật Quảng cáo

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động quảng cáo, quy hoạch quảng cáo ngoài trời.".

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 25 như sau:

"25. *Khu chức năng* bao gồm khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 31 như sau:

"31. *Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện* là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của liên huyện, một huyện trong tỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.";

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 32 như sau:

"32. *Quy hoạch xây dựng khu chức năng* là việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi một khu chức năng quy định tại khoản 25 Điều này. Quy hoạch xây dựng khu chức năng gồm quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng.".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"**Điều 13. Quy hoạch xây dựng**

1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

2. Quy hoạch đô thị là quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, bao gồm các loại quy hoạch được quy định tại Luật Quy hoạch đô thị.

Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch đô thị theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị.

3. Quy hoạch nông thôn là quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, bao gồm các loại quy hoạch được quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

4. Căn cứ lập quy hoạch xây dựng bao gồm:

a) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển;

b) Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

c) Quy hoạch thời kỳ trước;

d) Quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn khác có liên quan;

đ) Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của địa phương.".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

"a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực; phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; bảo đảm quốc phòng, an ninh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; công khai, minh bạch, kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Việc thực hiện chương trình, hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan phải tuân thủ quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn lực huy động;".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

"1. Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Định kỳ rà soát đối với quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện là 10 năm, đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu là 05 năm, đối với quy hoạch chi tiết là 03 năm kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

"2. Điều tra, khảo sát thực địa; thu thập bản đồ, tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan để lập đồ án quy hoạch xây dựng.".

6. Sửa đổi, bổ sung Mục 2 Chương II như sau:

"**Mục 2**
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN

Điều 22. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện thuộc đơn vị hành chính do mình quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

Điều 23. Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện

1. Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện gồm:

a) Xác định luận cứ, cơ sở hình thành phạm vi ranh giới quy hoạch của vùng liên huyện;

b) Xác định mục tiêu phát triển;

c) Dự báo quy mô dân số, nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn phát triển;

d) Xác định yêu cầu về tổ chức không gian đối với hệ thống đô thị, khu vực nông thôn và khu chức năng chủ yếu, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên phạm vi lập quy hoạch theo từng giai đoạn.

2. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện được phê duyệt là cơ sở để lập quy hoạch nông thôn và dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật liên huyện, huyện.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Trách nhiệm lập quy hoạch xây dựng khu chức năng**

1. Bộ Xây dựng tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng do Thủ tướng Chính phủ giao, bảo đảm nguyên tắc một khu chức năng chỉ lập một quy hoạch. Đối với khu du lịch cấp quốc gia, việc lập quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phân công.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, trừ quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực được giao quản lý; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết khu vực được giao đầu tư.".

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 33 như sau:

"a) Sự phù hợp của nhiệm vụ quy hoạch xây dựng với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"**Điều 34. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng**

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế, quy hoạch chung xây dựng khu công nghệ cao;

b) Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch, khu nghiên cứu, đào tạo, khu thể dục thể thao cấp quốc gia.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng sau:

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện;

b) Quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, trừ các quy hoạch quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

5. Hình thức, nội dung phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng gồm:

a) Nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng phải được phê duyệt bằng văn bản;

b) Văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng phải có các nội dung chính của đồ án quy hoạch xây dựng được quy định tại các điều 23, 26, 27, 28, 30 và 31 của Luật này và danh mục các bản vẽ được phê duyệt kèm theo.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"**Điều 35. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch xây dựng**

1. Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện được điều chỉnh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

đ) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

e) Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

g) Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quy hoạch xây dựng khu chức năng được điều chỉnh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có sự điều chỉnh quy hoạch cao hơn hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

b) Hình thành dự án trọng điểm có ý nghĩa quốc gia làm ảnh hưởng lớn đến sử dụng đất, môi trường, bố cục không gian của khu chức năng;

c) Quy hoạch xây dựng không thực hiện được hoặc việc triển khai thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, di tích lịch sử - văn hóa hoặc môi trường sinh thái được xác định thông qua việc rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch xây dựng và ý kiến cộng đồng;

d) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

đ) Phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng.

3. Quy hoạch nông thôn được điều chỉnh khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn;

b) Có sự biến động về điều kiện địa lý tự nhiên;

c) Thay đổi địa giới hành chính.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

“2. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng khu chức năng được tiến hành khi nội dung dự kiến điều chỉnh không làm thay đổi tính chất, chức năng, quy mô và các giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch; bảo đảm không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến điều chỉnh quy hoạch.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“**Điều 39. Trình tự điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng**

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Lập báo cáo về nội dung và kế hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng;

b) Tổ chức xin ý kiến cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh quy hoạch và các khu vực xung quanh chịu ảnh hưởng trực tiếp về nội dung và kế hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Luật này.

2. Cơ quan quản lý quy hoạch có thẩm quyền quy định tại Điều 32 của Luật này thẩm định về các căn cứ, điều kiện và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng xem xét, quyết định việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng trên cơ sở ý kiến của cơ quan thẩm định quy hoạch xây dựng.

Quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng phải có các nội dung điều chỉnh và bản vẽ kèm theo.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng phải được công bố công khai theo quy định tại các điều 40, 41 và 42 của Luật này.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 40 như sau:

"1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đồ án quy hoạch xây dựng phải được công bố công khai.

2. Nội dung công bố công khai quy hoạch xây dựng bao gồm toàn bộ nội dung của đồ án quy hoạch xây dựng và quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng đã được ban hành, trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 như sau:

"1. Đối với quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức công bố quy hoạch xây dựng vùng liên huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức công bố quy hoạch xây dựng vùng huyện.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau:

"1. Đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt phải được đăng tải thường xuyên, cập nhật liên tục trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng và được thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

"**Điều 43. Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng**

1. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Công khai hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng, đăng tải trên trang thông tin điện tử và phương tiện thông tin đại chúng;

b) Giải thích trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Cung cấp thông tin bằng văn bản giấy, văn bản điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Phát hành ấn phẩm về quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin khi có yêu cầu. Cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và thông tin khác liên quan đến quy hoạch xây dựng khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu trong phạm vi đồ án quy hoạch xây dựng do mình quản lý.

Đối với trường hợp cung cấp thông tin bằng văn bản, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

3. Cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian cung cấp thông tin và độ chính xác của các tài liệu, số liệu đã cung cấp.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại địa phương nơi có dự án đầu tư xây dựng.”.

18. Thay thế cụm từ tại tên mục và các điều, khoản, điểm sau đây:

a) Thay thế cụm từ “quy hoạch xây dựng nông thôn” bằng cụm từ “quy hoạch nông thôn” tại khoản 33 Điều 3, tên Mục 4 Chương II và Điều 29;

b) Thay thế cụm từ “khu chức năng đặc thù” bằng cụm từ “khu chức năng” tại khoản 30 Điều 3, điểm đ khoản 1 Điều 14, khoản 3 Điều 18, tên Mục 3 Chương II, các điều 25, 26, 27 và 28, khoản 1 Điều 38, khoản 2 và khoản 3 Điều 41, khoản 2 Điều 46, Điều 47 và khoản 1 Điều 48;

c) Thay thế cụm từ “các cấp độ sau” bằng cụm từ “các loại quy hoạch sau đây” tại khoản 2 Điều 29.

19. Bãi bỏ khoản 45 Điều 3, khoản 5 Điều 41 và Điều 47.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. *Đô thị mới* là đô thị dự kiến hình thành trong tương lai theo quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, được đầu tư xây dựng từng bước đạt các tiêu chí của đô thị theo quy định của pháp luật.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Cụ thể hóa quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 18 như sau:

"a) Quy hoạch chung được lập cho thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và đô thị mới.

Quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể hóa quy hoạch tỉnh được lập ở thành phố trực thuộc Trung ương về tổ chức không gian, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình hạ tầng xã hội và nhà ở cho thành phố trực thuộc Trung ương;".

4. Bãi bỏ khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

"1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cao hơn đã được phê duyệt.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 41 như sau:

"2. Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

3. Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp.".

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 43 như sau:

"a) Sự phù hợp của nhiệm vụ quy hoạch đô thị với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch cao hơn;".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

"Điều 44. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị sau đây:

a) Quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại I, quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên;

b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương là đô thị loại đặc biệt;

c) Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của khu vực có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử của quốc gia theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị sau đây:

a) Quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới, trừ các quy hoạch đô thị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; đối với đồ án quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV và đô thị mới, trước khi phê duyệt phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

b) Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị của thành phố trực thuộc Trung ương, trừ các quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

c) Quy hoạch phân khu thuộc đô thị loại đặc biệt và loại I; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai quận, huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới, trừ các quy hoạch quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, quận, Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các quy hoạch đô thị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết thị trấn, trừ các quy hoạch đô thị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch này.

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, thị trấn trong việc báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về quy hoạch chung đô thị của thành phố, thị xã, thị trấn.

6. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 47 như sau:

"1. Có sự điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc điều chỉnh về địa giới hành chính làm ảnh hưởng lớn đến tính chất, chức năng, quy mô của đô thị hoặc khu vực lập quy hoạch;".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 49 như sau:

"a) Điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị được tiến hành khi nội dung dự kiến điều chỉnh không làm thay đổi tính chất, ranh giới, định hướng phát triển chung của đô thị; tính chất, chức năng, quy mô và các giải pháp quy hoạch chính của khu vực lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết; bảo đảm không làm quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực dự kiến điều chỉnh quy hoạch;".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"Điều 51. Trình tự tiến hành điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm sau đây:

a) Lập báo cáo về nội dung và kế hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị;

b) Tổ chức xin ý kiến cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh quy hoạch và các khu vực xung quanh chịu ảnh hưởng trực tiếp về nội dung và kế hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị theo quy định tại Mục 2 Chương II của Luật này.

2. Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị có thẩm quyền quy định tại Điều 41 của Luật này thẩm định về các căn cứ, điều kiện và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đô thị xem xét, quyết định việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị trên cơ sở ý kiến của cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị.

Quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị phải có các nội dung điều chỉnh và bản vẽ kèm theo.

4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị phải được công bố công khai theo quy định tại Điều 53 của Luật này.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 52 như sau:

"1. Trường hợp cần phải điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc công trình riêng lẻ trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào Quy chuẩn về quy hoạch đô thị, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của đô thị hoặc khu vực, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị để quyết định việc điều chỉnh quy hoạch.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 53 như sau:

"1. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đồ án quy hoạch đô thị phải được công bố công khai bằng các hình thức sau đây:

a) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo công bố quy hoạch đô thị có sự tham gia của đại diện tổ chức, cơ quan có liên quan, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, cơ quan thông tấn báo chí;

c) Trưng bày thường xuyên, liên tục bản vẽ, mô hình, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch đô thị tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước các cấp có liên quan về quy hoạch đô thị, trung tâm triển lãm và thông tin về quy hoạch đô thị, tại khu vực được lập quy hoạch;

d) In ấn, phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch đô thị, quy định về quản lý quy hoạch đô thị được phê duyệt.

2. Nội dung công bố công khai bao gồm toàn bộ nội dung của đồ án quy hoạch đô thị và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được ban hành, trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 55 như sau:

"2. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị được thực hiện dưới các hình thức sau đây:

a) Giải thích trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Cung cấp thông tin bằng văn bản giấy, văn bản điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và phương tiện thông tin đại chúng;

d) Cung cấp ấn phẩm về quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin khi có yêu cầu. Các thông tin được cung cấp phải căn cứ vào đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được phê duyệt và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, thiết kế đô thị đã được ban hành.

Đối với trường hợp cung cấp thông tin bằng văn bản, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có yêu cầu, cơ quan quản lý quy hoạch đô thị có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu.".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 67 như sau:

"1. Việc xây dựng công trình ngầm phải tuân thủ quy hoạch không gian ngầm được xác định trong quy hoạch đô thị đã được phê duyệt, Quy chuẩn về xây dựng công trình ngầm do Bộ Xây dựng ban hành, Giấy phép xây dựng.".

15. Bãi bỏ khoản 16 và khoản 17 Điều 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 16, các điều 17, 56 và 71.

Điều 30. Bỏ từ, cụm từ tại các luật

1. Bỏ từ "quy hoạch," tại các điều, khoản, điểm của các luật sau đây:

a) Khoản 1 Điều 69 và điểm a khoản 1 Điều 70 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Điểm a khoản 2 Điều 38 của Luật Dầu khí;

c) Khoản 2 Điều 235 của Bộ luật Lao động;

d) Khoản 1 Điều 10 của Luật Bảo hiểm xã hội;

đ) Khoản 2 Điều 6 của Luật Bảo hiểm y tế;

e) Khoản 1 Điều 58 của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

g) Khoản 1 Điều 48 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Bỏ cụm từ "quy hoạch và" tại khoản 1 Điều 40 của Luật Giám định tư pháp.

Điều 31. Hiệu lực thi hành[3]

---

[3] Điều 85 và Điều 86 của Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

"***Điều 85. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 17/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều 86 của Luật này.

3. Việc tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Luật này và phải hoàn thành việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 45/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2023
CHỦ NHIỆM

Bùi Văn Cường

3. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không thuộc đối tượng nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với lượng nước cấp cho nông nghiệp đến hết thời hạn ghi trong giấy phép về tài nguyên nước.

4. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Luật này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

7. Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi hết thời hạn quy hoạch tỉnh hoặc đến khi nội dung này trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh.

8. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm e và điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật này có hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan và sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2026.".

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng